



**DỰ TOÁN CHI CHO CON NGƯỜI VÀ CHI HOẠT ĐỘNG TRƯỜNG PHÓ THÔNG DÂN TỘC TRÚ HƯỚNG HÓA NĂM 2019**

(Kèm theo Tờ trình số 67 /TT-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2019 của UBND huyện Hướng Hóa)

ĐVT: Đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng số Biên chế được giao	Tổng số GV có mặt đến 30/11/2018	Trong đó			Hệ số lương theo ngạch bậc chức vụ giáo viên biên chế	Phụ cấp vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC trách nhiệm (chuyên biệt)	Hệ số PC thâm niên nghề theo ND 54	Hệ số PC khu vực	Hệ số PC độc hại	Hệ số PC ưu đãi	Cộng hệ số phụ cấp	Quỹ lương và phụ cấp				Cộng các khoản đóng góp	Trong đó chia ra				Tổng cộng lương, phụ cấp, các khoản đóng góp
				Giáo viên biên chế	Hợp đồng nhân viên cấp dưỡng	Số thiếu so với biên chế giao										Triển lương	Phụ cấp	17,5 %Bảo hiểm xã hội	3%Bảo hiểm y tế		1% Bảo hiểm thất nghiệp	2% kinh phí công đoàn			
1	Giáo viên biên chế	38	31	31			110,93	3,97	3,95	7,00	15,95	12,80	0,40	60,57	104,64	1.850.312.400	1.745.406.342	528.389.385	393.481.457	67.453.964	22.484.655	44.969.309	4.124.108.000		
2	Nhân viên hợp đồng		6		6		15,72			-		2,40			2,40	262.209.600	40.032.000	61.619.256	45.886.680	7.866.288	2.622.096	5.244.192	363.861.000		
3	Giáo viên thiếu so với biên chế		1		1		2,34			0,30		0,40		1,638	2,338	39.031.200	38.997.840	9.172.332	6.830.460	1.170.936	390.312	780.624	87.079.000		
4	Dự kiến nâng lương, phụ cấp TNYK																							47.559.000	
5	Dự kiến nâng phụ cấp thâm niên nghề giáo																								3.903.000
6	Chi hoạt động																								1.015.668.000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>38</b>	<b>38</b>	<b>31</b>	<b>6</b>	<b>1</b>	<b>128,99</b>	<b>3,97</b>	<b>3,95</b>	<b>7,30</b>	<b>15,95</b>	<b>15,60</b>	<b>0,40</b>	<b>62,209</b>	<b>109,379</b>	<b>2.151.553.200</b>	<b>1.824.436.182</b>	<b>599.180.973</b>	<b>446.198.597</b>	<b>76.491.188</b>	<b>25.497.063</b>	<b>50.994.125</b>	<b>5.642.600.000</b>		

**DỰ KIẾN NÂNG LƯƠNG, NÂNG THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG CÁN BỘ GIÁO VIÊN NHÂN VIÊN  
NĂM 2019**

(Kèm theo Tờ trình số 67 /TTr-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2019 của UBND huyện Hướng Hóa)

ĐVT: Đồng

STT	Họ và tên	Chức vụ	Thời điểm dự kiến nâng lương	Hệ số cũ	Hệ số mới	Hệ số lương chênh lệch	Hệ số phụ cấp tăng thêm		Kinh phí tăng thêm 1 tháng			Số tháng được hưởng	Kinh phí tăng thêm dự kiến năm 2019
							Phụ cấp thâm niên nghề	Phụ cấp ưu đãi nghề	Tiền lương	Phụ cấp	Tổng cộng		
	<b>Biên chế</b>												
1	Phan Văn Minh	PHT	01/01/2019	4,98+11%	4,98+12%	0,0498	0,018	0,035	69.222	74.068	143.290	12	1.719.474
2	Lê Hải Đình	Tổ trưởng	01/01/2019	4,98+12%	4,98+13%	0,0498	0,016	0,035	69.222	70.606	139.828	12	1.677.941
3	Nguyễn Hưng Vọng		01/01/2019	4,98+11%	4,98+12%	0,0498	0,016	0,035	69.222	71.299	140.521	12	1.686.248
4	Phạm Bá Phong	Tổ trưởng	08/01/2019	4,32	4,65	0,33	0,066	0,231	458.700	412.830	871.530	5	4.357.650
5	Nguyễn Văn Lam	Tổ trưởng	08/01/2019	4,32	4,65	0,33	0,066	0,231	458.700	412.830	871.530	5	4.357.650
6	Nguyễn Thị Mơ	Tổ trưởng	01/01/2019	3,33	3,66	0,33	0,040	0,231	458.700	376.134	834.834	12	10.018.008
7	Ngô Viết Dương		12/01/2019	3,66	3,99	0,33	0,0462	0,231	458.700	385.308	844.008	1	844.008
8	Phạm Văn Nghĩa		01/01/2019	3,66	3,99	0,33	0,0495	0,231	458.700	389.895	848.595	12	10.183.140
9	Kiều Thị Cẩm Tú		11/01/2019	3,66	3,99	0,33	0,0495	0,231	458.700	389.895	848.595	2	1.697.190
10	Lê Văn Chín		12/01/2019	2,67	3	0,33	0,0198	0,231	458.700	348.612	807.312	1	807.312
11	Khương Vũ Thùy Nhung		12/01/2019	2,34	2,67	0,33		0,231	458.700	321.090	779.790	1	779.790
12	Nguyễn Thị Huyền Trang		12/01/2019	2,34	2,67	0,33		0,231	458.700	321.090	779.790	1	779.790
13	Phan Hoàng Văn Anh		11/01/2019	2,34	2,67	0,33			458.700		458.700	2	917.400
14	Nguyễn Thị Hằng Nga		04/01/2019	2,86	3,06	0,2			278.000		278.000	9	2.502.000
15	Hồ Thị Bạch	Tổ phó	06/01/2019	4,06+9%	4,06+10%	0,041			56.434		56.434	7	395.038
16	Lê Chính Nghĩa	Tổ trưởng	01/01/2019	3,48+14%	3,48+15%	0,035			48.372		48.372	12	580.464
17	Trần Thị Phương Lan	Tổ trưởng	10/01/2019	3,63+9%	3,63+10%	0,036			50.457		50.457	3	151.371
18	Bùi Thị Biên	Tổ phó	10/01/2019	3,63+9%	3,63+10%	0,036			50.457		50.457	3	151.371

STT	Họ và tên	Chức vụ	Thời điểm dự kiến nâng lương	Hệ số cũ	Hệ số mới	Hệ số lương chênh lệch	Hệ số phụ cấp tăng thêm		Kinh phí tăng thêm 1 tháng			Số tháng được hưởng	Kinh phí tăng thêm dự kiến năm 2019
							Phụ cấp thâm niên nghề	Phụ cấp ưu đãi nghề	Tiền lương	Phụ cấp	Tổng cộng		
	Hợp đồng												0
19	Lê Thị Biên		09/01/2019	2,91	3,09	0,18			250.200		250.200	4	1.000.800
20	Lê Thị Lũy		03/01/2019	2,55	2,73	0,18			250.200		250.200	10	2.502.000
21	Trần Văn Thương		10/01/2019	2,22	2,40	0,18			250.200		250.200	3	750.600
	<b>Tổng cộng</b>								<b>6.028.986</b>	<b>3.573.657</b>	<b>9.602.643</b>		<b>47.859.246</b>

**NHU CẦU TĂNG PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ NHÀ GIÁO**

**NĂM 2019**

(Kèm theo Tờ trình số 67 /TTr-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2019 của UBND huyện Hướng Hóa)

ĐVT: Đồng

STT	Họ và tên	Chức vụ	Thời điểm dự kiến nâng lương	Hệ số lương	PC thâm niên vượt khung	Chức vụ	Phụ cấp thâm niên nghề		Kinh phí tăng thêm 01 tháng	Số tháng được hưởng	Kinh phí tăng thêm dự kiến năm 2019
							Hệ số cũ	Hệ số mới			
1	Hồ Thị Tư	HT	11/01/2019	3,99		0,70	16%	17%	65.191	2	130.382
2	Phan Văn Minh	PHT	11/01/2019	4,98	0,598	0,55	37%	38%	85.174	2	170.347
3	Lê Hải Đình	Tổ trưởng	08/01/2019	4,98	0,647	0,20	32%	33%	81.001	5	405.004
4	Nguyễn Hưng Vọng		09/01/2019	4,89	0,587		33%	34%	76.128	4	304.510
5	Văn Trọng Tấn		10/01/2019	3,66			13%	14%	50.874	3	152.622
6	Phạm Bá Phong	Tổ trưởng	08/01/2019	4,32		0,2	20%	21%	62.828	5	314.140
7	Nguyễn Văn Lam	Tổ trưởng	08/01/2019	4,32		0,2	20%	21%	62.828	5	314.140
8	Nguyễn Thị Mơ	Tổ trưởng	09/01/2019	3,33		0,2	12%	13%	49.067	4	196.268
9	Đoàn Quang Bào		09/01/2019	3,99			19%	20%	55.461	4	221.844
10	Ngô Viết Dương		01/01/2019	3,66			13%	14%	50.874	12	610.488
11	Phạm Văn Nghĩa		01/01/2019	3,66			14%	15%	50.874	12	610.488
12	Kiều Thị Cẩm Tú		11/01/2019	3,66			14%	15%	50.874	2	101.748
13	Hồ Thị Quyên		09/01/2019	3,00			6%	7%	41.700	4	166.800
14	Hồ Thị Toàn		09/01/2019	3,00			6%	7%	41.700	4	166.800
15	Lê Văn Chín		12/01/2019	2,67			5%	6%	37.113	1	37.113
	<b>Tổng cộng</b>			<b>58,11</b>	<b>1,83</b>	<b>2,05</b>			<b>861.686</b>		<b>3.902.695</b>

# TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ HỌC BỔNG NĂM 2019

(Kèm theo Tờ trình số 67/TTr-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2019 của UBND huyện Hương Hóa)

ĐVT: đồng

STT	Thời gian	Số học * sinh	Số tiền/tháng	Số tháng được hưởng	Thành tiền	Ghi chú
1	Từ tháng 01-05/2019	279	1.112.000	5	1.551.240.000	
		1	556.000	5	2.780.000	Có 01 học sinh lưu ban
2	Từ tháng 06-08/2019	210	1.112.000	3	700.560.000	Giảm 70 HS khối 9 ra trường
3	Từ tháng 09-12/2019	280	1.112.000	4	1.245.440.000	Tuyển sinh 70 HS khối 6
	<b>Cộng</b>			<b>17</b>	<b>3.500.020.000</b>	

# TỔNG HỢP NHU CẦU CHẾ ĐỘ CHO HỌC SINH NỘI TRÚ

(Kèm theo Tờ trình số ~~TTTr-UBND~~ ngày 24 tháng 4 năm 2019 của UBND huyện Hương Hóa)

ĐVT: đồng



STT	Nội dung	Số học sinh	Đơn giá	Số lượng/ học sinh	Thành tiền
1	Mua chăn bông HS khối 6	70	250.000	1	17.500.000
2	Mua màn HS khối 6	70	80.000	1	5.600.000
3	Mua gối HS khối 6	70	50.000	1	3.500.000
4	Mua chiếu HS khối 6	70	80.000	1	5.600.000
5	Mua vở	280	6.500	30	54.600.000
6	Mua cặp HS khối 6	70	230.000	1	16.100.000
7	Mua bút bi	280	3.000	10	8.400.000
8	Mua bút chì	280	6.000	2	3.360.000
9	Mua hộp chì màu	280	16.000	1	4.480.000
10	Mua tẩy	280	5.000	1	1.400.000
11	Mua Bộ compa, thước đo độ	280	18.000	1	5.040.000
12	Mua vở chép nhạc	280	8.000	1	2.240.000
13	Mua vở vẽ Mỹ thuật	280	12.000	1	3.360.000
14	Chi tổ chức khám sức khỏe hằng năm cho học sinh	280	60.000		16.800.000
15	Chi tiền điện phục vụ học tập + sinh hoạt học sinh	280	1.600	25KW*9 tháng	100.800.000
16	Chi tiền điện phục vụ học tập + sinh hoạt học sinh	280	8.000	4m <sup>3</sup> *9 tháng	80.640.000
17	Chi nhà ăn tập thể (mua dụng cụ, đồ dùng phục vụ bếp ăn)	280	50.000		14.000.000
18	Chi tiền thuốc chăm sóc sức khỏe cho HS	280	10.000		33.600.000
19	Mua bổ sung sách giáo khoa (10% đầu sách dùng chung)				10.000.000
20	Chi tiền xe cho HS về nhà dịp tết (hoặc hè)				20.000.000
21	Chi thưởng cho HS cuối năm				50.000.000
22	Chi tổ chức ngày Tết nguyên đán, Tết cổ truyền dân tộc cho HS ở lại trường				20.000.000
	<b>Cộng</b>				<b>477.020.000</b>

*\*Ghi chú: Dự toán được lập căn cứ theo Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT. Tuy nhiên tùy vào tình hình thực tế tại đơn vị trong từng năm, có những nội dung không thực hiện hoặc thực hiện thấp hơn định mức quy định để tránh lãng phí ngân sách.*